

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

*cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(đã được soát xét).*



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-28
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09-28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp - cơ khí và Lương thực thực phẩm (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp - đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ_TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 4/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần đầu thứ 11 ngày 04 tháng 04 năm 2013, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock company, tên viết tắt là MECOFOOD.

Trụ sở chính của Công ty: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Văn Lộc	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 25/01/2014)
Ông: Nguyễn Ngọc Nam	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 25/01/2014)
Ông: Lê Hoàng Nhữ	Ủy viên HĐQT	
Ông: Phạm Văn Tô	Ủy viên HĐQT	
Ông: Hồ Văn Luân	Ủy viên HĐQT	
Ông: Nguyễn Văn Kiệt	Ủy viên HĐQT	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Hoàng Nhữ	Tổng Giám đốc
Ông: Hồ Văn Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Bình Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Bảy	Trưởng ban	
Bà: Trần Thị Phương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 04/04/2014)
Ông: Nguyễn Hữu Trung	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 04/04/2014)
Ông: Lê Trường Sơn	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo soát xét phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo soát xét, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo soát xét hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo soát xét trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo soát xét dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo soát xét tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo soát xét đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Lê Hoàng Như

Số: 306 /2014/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp - cơ khí và Lương thực thực phẩm

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp - cơ khí và Lương thực thực phẩm được lập ngày 10 tháng 07 năm 2014, từ trang 05 đến trang 28 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán. Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2014

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		335.476.399.431	291.571.290.393
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.616.839.664	50.071.557.498
111	1. Tiền		15.616.839.664	3.071.557.498
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	47.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		116.935.030.748	80.884.284.892
131	1. Phải thu của khách hàng		107.842.655.805	64.357.506.029
132	2. Trả trước cho người bán		11.024.432.512	15.488.253.038
135	5. Các khoản phải thu khác	4	470.010.656	1.183.363.000
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.402.068.225)	(144.837.175)
140	IV. Hàng tồn kho	5	166.285.620.709	136.197.249.846
141	1. Hàng tồn kho		166.285.620.709	136.197.249.846
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		36.638.908.310	24.418.198.157
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.220.016.474	53.579.559
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.409.311.558	4.364.618.598
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	34.009.580.278	20.000.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		34.105.773.014	35.775.441.099
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		19.600.000	48.400.000
218	4. Phải thu dài hạn khác		19.600.000	48.400.000
220	II. Tài sản cố định		33.995.973.014	34.223.030.932
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	33.278.466.985	33.891.032.547
222	- Nguyên giá		74.439.472.869	73.300.697.546
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(41.161.005.884)	(39.409.664.999)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	60.472.627	72.498.655
228	- Nguyên giá		978.749.563	978.749.563
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(918.276.936)	(906.250.908)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	657.033.402	259.499.730
260	V. Tài sản dài hạn khác		90.200.000	1.504.010.167
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	1.413.810.167
268	3. Tài sản dài hạn khác		90.200.000	90.200.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		369.582.172.445	327.346.731.492

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		259.951.296.622	212.309.013.180
310	I. Nợ ngắn hạn		259.931.696.622	212.258.213.180
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	154.036.536.800	115.211.538.115
312	2. Phải trả người bán		58.188.842.639	45.273.483.428
313	3. Người mua trả tiền trước		24.166.519.177	24.275.289.287
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.338.604.724	315.158.913
315	5. Phải trả người lao động		13.908.602.195	18.935.593.814
316	6. Chi phí phải trả	12	1.443.190.107	1.796.318.508
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	565.642.700	608.586.760
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.840.215.171	4.366.276.665
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.443.543.109	1.475.967.690
330	II. Nợ dài hạn		19.600.000	50.800.000
333	3. Phải trả dài hạn khác		19.600.000	50.800.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		109.630.875.823	115.037.718.312
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	109.630.875.823	115.037.718.312
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(76.363.636)	(76.363.636)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		11.673.228.419	9.734.214.339
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.689.998.173	4.846.560.173
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.344.012.867	20.533.307.436
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		369.582.172.445	327.346.731.492

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý		10.978.100	10.978.100
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		324.592,86	12.311,34

Người lập

Thưong

Tôn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cho

Nguyễn Văn Cho

Long An, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Như

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		450.182.278.846	355.700.760.949
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	450.182.278.846	355.700.760.949
11	4. Giá vốn hàng bán	16	414.525.448.629	319.788.135.282
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.656.830.217	35.912.625.667
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	3.637.651.711	2.865.252.239
22	7. Chi phí tài chính	18	3.818.478.929	3.907.533.674
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.619.691.006	3.585.906.618
24	8. Chi phí bán hàng	19	13.620.263.495	7.605.957.448
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	13.590.471.354	16.096.947.703
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.265.268.150	11.167.439.081
31	11. Thu nhập khác	21	4.363.979.379	3.082.320.673
32	12. Chi phí khác	22	119.968.150	1.181.735
40	13. Lợi nhuận khác		4.244.011.229	3.081.138.938
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.509.279.379	14.248.578.019
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	2.754.241.463	3.562.144.505
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.755.037.916</u>	<u>10.686.433.514</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	1.219	1.336

Người lập



Tôn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cho



ngày 10 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Nhữ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		416.857.477.960	300.764.916.965
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(368.332.123.768)	(392.262.062.296)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(24.600.031.274)	(28.637.172.014)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3.727.266.918)	(3.458.176.512)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.548.116.722)	(3.417.490.002)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.535.624.332	1.970.369.764
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.254.044.986)	(36.942.971.000)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>4.931.518.624</i>	<i>(161.982.585.095)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.726.973.583)	(4.093.529.628)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		129.090.910	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.768.489.328	2.116.102.202
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(829.393.345)</i>	<i>(1.977.427.426)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		286.534.371.316	353.096.876.764
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(325.090.065.472)	(252.361.492.303)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3.280.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(38.555.694.156)</i>	<i>97.455.384.461</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(34.453.568.877)</i>	<i>(66.504.628.060)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		50.071.557.498	73.809.981.246
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.148.957)	43.567.038
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 *	<u>15.616.839.664</u>	<u>7.348.920.224</u>

Người lập



Tôn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cho



ngày 10 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Nhữ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1 THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp - đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ_TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 4/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04 tháng 04 năm 2013, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock company, tên viết tắt là MECOFOOD.

Trụ sở chính của Công ty: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	Thành phố Tân An, tỉnh Long An.	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm.
- Xí nghiệp Xây lắp - cơ khí	Thành phố Tân An, tỉnh Long An.	Sản xuất, kinh doanh XNK máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, VLXD.
- Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Thành phố Tân An, tỉnh Long An.	Sản xuất bao bì, thủ công mỹ nghệ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rơm sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản phẩm cơ khí các loại;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy bộ;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất và thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng;
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- Phần mềm máy vi tính	05 năm

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về báo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng đã hoàn thành so với tổng khối lượng phải hoàn thành của Hợp đồng.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	984.226.200	309.106.340
Tiền gửi ngân hàng	14.632.613.464	2.762.451.158
Các khoản tương đương tiền	-	47.000.000.000
	<u>15.616.839.664</u>	<u>50.071.557.498</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Tổng Cty Lương thực Miền Nam về hỗ trợ lãi suất	-	911.238.000
Phải thu về lãi tiền gửi	468.630.555	272.125.000
Phải thu khác	1.380.101	-
	<u>470.010.656</u>	<u>1.183.363.000</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	68.976.904.301	21.406.862.359
Công cụ, dụng cụ	2.055.894.080	1.382.694.948
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.704.475.944	28.631.220.190
Thành phẩm	75.754.550.746	76.939.886.672
Hàng hoá	576.508.392	556.563.571
Hàng gửi đi bán	2.217.287.246	7.280.022.106
	<u>166.285.620.709</u>	<u>136.197.249.846</u>

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	9.580.278	-
Các khoản thế chấp, ký quỹ, bảo lãnh hợp đồng cơ khí	34.000.000.000	20.000.000.000
	<u>34.009.580.278</u>	<u>20.000.000.000</u>

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	34.720.755.935	28.520.554.260	8.846.406.279	1.212.981.072	73.300.697.546
Số tăng trong kỳ	126.026.481	2.032.612.318	-	35.327.000	2.193.965.799
- Mua sắm mới	-	2.032.612.318	-	35.327.000	2.067.939.318
- Đầu tư XDCB hoàn thành	126.026.481	-	-	-	126.026.481
Số giảm trong kỳ	-	(596.190.476)	(236.000.000)	(223.000.000)	(1.055.190.476)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(596.190.476)	(236.000.000)	(223.000.000)	(1.055.190.476)
Số dư cuối kỳ	34.846.782.416	29.956.976.102	8.610.406.279	1.025.308.072	74.439.472.869
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	17.982.871.882	14.755.081.741	5.906.127.901	765.583.475	39.409.664.999
Số tăng trong kỳ	1.003.774.110	1.304.887.217	303.134.850	84.767.034	2.696.563.211
- Khấu hao trong kỳ	1.003.774.110	1.304.887.217	303.134.850	84.767.034	2.696.563.211
Số giảm trong kỳ	-	(486.222.326)	(236.000.000)	(223.000.000)	(945.222.326)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(486.222.326)	(236.000.000)	(223.000.000)	(945.222.326)
Số dư cuối kỳ	18.986.645.992	15.573.746.632	5.973.262.751	627.350.509	41.161.005.884
Số dư đầu kỳ	16.737.884.053	13.765.472.519	2.940.278.378	447.397.597	33.891.032.547
Số dư cuối kỳ	15.860.136.424	14.383.229.470	2.637.143.528	397.957.563	33.278.466.985

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.564.477.503 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.378.098.752 VND

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	978.749.563
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	978.749.563
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	906.250.908
Số tăng trong kỳ	12.026.028
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>12.026.028</i>
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	918.276.936
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	72.498.655
Số dư cuối kỳ	60.472.627

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Mua sắm Tài sản cố định	285.808.837	-
- Máy tách màu Satake - XN XLCK	160.569.458	-
- Cân đóng bịch từ 1 đến 10 Kg - XN LTTP	125.239.379	-
Xây dựng cơ bản dở dang	247.198.947	31.500.000
- Hệ thống PCCC toàn XN XLCK	31.500.000	31.500.000
- Lắp trống, sàng tạp chất, cân liệu rời- XLXLCK	215.698.947	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	124.025.618	227.999.730
- Sửa chữa điện nguồn, điện chiếu sáng tại XN XLCK	-	177.810.895
- Sửa chữa nhà kho 3- XN XLCK	-	24.144.550
- Sửa chữa di dời điện nguồn XN LTTP	-	19.091.434
- Sửa chữa máy sấy gạo - XN LTTP	17.459.983	-
- Sửa chữa kho tạm - XN XLCK	45.410.754	-
- Sửa chữa băng tải nội kho PX2-XNLTTP	35.810.929	-
- Các công trình khác	25.343.952	6.952.851
	657.033.402	259.499.730

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	154.036.536.800	115.211.538.115
+ Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)- Chi nhánh TP HCM ⁽¹⁾	52.581.322.500	16.829.705.530
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -Chi nhánh Long An ⁽²⁾	48.758.898.100	78.229.782.585
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh Long An ⁽³⁾	17.076.457.800	20.152.050.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam -Chi nhánh Long An ⁽⁴⁾	13.211.108.200	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long An ⁽⁵⁾	22.408.750.200	-
	154.036.536.800	115.211.538.115

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

- (1) Thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 23/07/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.500.000 USD hoặc VND tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ đối với khoản vay bằng Việt Nam đồng là 6,5% - 7,64%/năm; đối với khoản vay bằng USD vay vốn mua lúa gạo là: 3,0%-3,6%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Công ty đem thế chấp tài sản cố định trị giá 10.048.438.000 VND, số còn lại là vay tín chấp.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 1428.0705/HĐTDHM ngày 07/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 110.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ đối với khoản vay bằng Việt Nam đồng là 7%/năm; đối với khoản vay bằng USD là: 2,1%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Công ty đem thế chấp tài sản cố định trị giá 10,104 tỷ đồng, số còn lại vay tín chấp.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 0065/TDC/12LD-SD2 ngày 24/04/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Tại thời điểm ký hợp đồng lãi suất cho vay là 6,5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Công ty đem thế chấp tài sản cố định trị giá 7,552 tỷ đồng, số còn lại Công ty tín chấp.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 014004.1/HĐTD ngày 28/03/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 14.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Mua gạo dự trữ vụ Đông Xuân 2013-2014;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Tại thời điểm ký hợp đồng lãi suất cho vay là 7%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Công ty đem thế chấp hàng tồn kho trị giá 14 tỷ đồng.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 025.13.714.1233591.TD.DN ngày 16/07/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ đối với khoản vay bằng Việt Nam đồng là 8%/năm.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Công ty đem thế chấp hàng hóa (lúa gạo tạm trữ) hình thành từ phương án vay.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.259.041.715	52.916.974
Thuế Thu nhập cá nhân	79.563.009	59.395.259
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	202.846.680
	<u>1.338.604.724</u>	<u>315.158.913</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí quảng cáo và tiếp thị, hoa hồng môi giới	420.621.611	246.499.848
Trích trước tiền thuế đất	428.915.769	864.518.016
Phí kiểm toán	-	80.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	250.224.732	357.800.644
Chi phí bảo lãnh vay ngân hàng	251.500.000	247.500.000
Trích trước chi phí khác	91.927.995	-
	<u>1.443.190.107</u>	<u>1.796.318.508</u>

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	340.293.803	339.241.163
Phải trả, phải nộp khác	225.348.897	269.345.597
	<u>565.642.700</u>	<u>608.586.760</u>

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	80.000.000.000	(76.363.636)	3.801.230.919	2.289.954.173	16.360.761.449	102.375.582.905	-	-	-
Tăng do nhận vốn góp cổ đông	-	-	-	-	-	10.686.433.514	-	-	10.686.433.514
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(8.489.589.420)	-	-	(8.489.589.420)
Trích lập các quỹ	-	-	5.932.983.420	2.556.606.000	-	(2.556.606.000)	-	-	(2.556.606.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(500.000.000)	-	-	(500.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(3.280.000.000)	-	-	(3.280.000.000)
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2012	-	-	-	-	-	(55.344.000)	-	-	(55.344.000)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	80.000.000.000	(76.363.636)	9.734.214.339	4.846.560.173	12.165.655.543	106.670.066.419	-	-	-
Số dư đầu kỳ này	80.000.000.000	(76.363.636)	9.734.214.339	4.846.560.173	20.533.307.436	115.037.718.312	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	9.755.037.916	9.755.037.916	-	-	9.755.037.916
Trích lập các quỹ	-	-	1.939.014.080	1.843.438.000	-	(3.782.452.080)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.843.438.000)	-	-	(1.843.438.000)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(378.182.405)	-	-	(378.182.405)
Chia cổ tức năm 2013 (*)	-	-	-	-	-	(12.904.000.000)	-	-	(12.904.000.000)
Chi tiền thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(36.260.000)	-	-	(36.260.000)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	(76.363.636)	11.673.228.419	6.689.998.173	11.344.012.867	109.630.875.823	-	-	-

(*) Công ty chia cổ tức năm 2013 theo Nghị quyết 04/NQ- HDQT.MCF ngày 27 tháng 02 năm 2014 với tỷ lệ cổ tức 16,13%/mệnh giá.

Theo Nghị quyết 14/NQ-ĐHCD.MCF của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 04/04/2014 Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	19.109.429.407
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2013	(1.939.014.080)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	(1.843.438.000)
Trích Quỹ dự phòng tài chính	(36.260.000)
Chi tiền thù lao Hội đồng quản trị không tham gia điều hành	(1.843.438.000)
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	(378.182.405)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	(12.904.000.000)
Chi trả cổ tức (bằng 16,13% vốn điều lệ)	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Tổng công ty Lương thực Miền Nam	60,00%	48.000.000.000	60,00%	48.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	40,00%	32.000.000.000	40,00%	32.000.000.000
	<u>100%</u>	<u>80.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>80.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(12.904.000.000)	(3.280.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(12.904.000.000)	(3.280.000.000)

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e) Các quỹ công ty

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.673.228.419	9.734.214.339
Quỹ dự phòng tài chính	6.689.998.173	4.846.560.173
	<u>18.363.226.592</u>	<u>14.580.774.512</u>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

15 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	449.206.046.695	354.409.856.137
Doanh thu cung cấp dịch vụ	976.232.151	1.290.904.812
	<u>450.182.278.846</u>	<u>355.700.760.949</u>

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	413.848.998.490	319.111.938.396
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	676.450.139	676.196.886
	414.525.448.629	319.788.135.282

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	1.964.994.883	1.968.657.758
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	913.815.441	828.809.818
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	758.841.387	67.784.663
	3.637.651.711	2.865.252.239

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.619.691.006	3.585.906.618
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	197.241.721	321.438.776
Chi phí tài chính khác	1.546.202	188.280
	3.818.478.929	3.907.533.674

19 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.807.157.192	1.992.434.037
Chi phí nhân công	-	114.079.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.090.916	62.090.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.461.717.799	4.511.935.103
Chi phí khác bằng tiền	1.292.297.588	925.417.715
	13.620.263.495	7.605.957.448

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	458.877.543	153.155.041
Chi phí nhân công	7.627.286.068	11.764.297.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	413.086.613	588.341.010
Thuế, phí, lệ phí	532.512.788	764.486.854
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.257.231.050	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	987.277.010	1.396.674.957
Chi phí khác bằng tiền	1.314.200.282	1.429.992.077
	13.590.471.354	16.096.947.703

21 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	129.090.910	-
Thu nhập từ cho thuê kho, bến bãi	90.081.296	-
Hoán nhập chi phí bảo hành sản phẩm xây lắp cơ khí	2.717.978.546	1.919.697.662
Thanh lý vỏ bao phế liệu, công cụ dụng cụ	1.123.944.365	1.111.950.909
Thu nhập khác	302.884.262	50.672.102
	4.363.979.379	3.082.320.673

22 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	109.968.150	-
Chi phí khác	10.000.000	1.181.735
	119.968.150	1.181.735

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.509.279.379	14.248.578.019
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000.000	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	10.000.000	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	12.519.279.379	14.248.578.019
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.754.241.463	3.562.144.505
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	52.916.974	2.076.702.455
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.548.116.722)	(3.417.490.002)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	1.259.041.715	2.221.356.958

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.755.037.916	10.686.433.514
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.755.037.916	10.686.433.514
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.219	1.336

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	381.663.562.373	380.906.515.698
Chi phí nhân công	19.395.305.728	25.493.819.490
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.351.396.316	2.469.177.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.957.661.436	17.025.750.872
Chi phí khác bằng tiền	3.305.006.240	3.458.539.223
	423.672.932.093	429.353.803.277

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.616.839.664	-	50.071.557.498	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	108.332.266.461	(2.402.068.225)	65.589.269.029	(144.837.175)
	123.949.106.125	(2.402.068.225)	115.660.826.527	(144.837.175)
	30/06/2014		01/01/2014	
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	154.036.536.800		115.211.538.115	
Phải trả người bán, phải trả khác	58.774.085.339		45.932.870.188	
Chi phí phải trả	1.443.190.107		1.796.318.508	
	214.253.812.246		162.940.726.811	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.616.839.664	-	-	15.616.839.664
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.910.598.236	19.600.000	-	105.930.198.236
Cộng	121.527.437.900	19.600.000	-	121.547.037.900
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.071.557.498	-	-	50.071.557.498
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.396.031.854	48.400.000	-	65.444.431.854
Cộng	115.467.589.352	48.400.000	-	115.515.989.352

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	154.036.536.800	-	-	154.036.536.800
Phải trả người bán, phải trả khác	58.754.485.339	19.600.000	-	58.774.085.339
Chi phí phải trả	1.443.190.107	-	-	1.443.190.107
	<u>214.234.212.246</u>	<u>19.600.000</u>	<u>-</u>	<u>214.253.812.246</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	115.211.538.115	-	-	115.211.538.115
Phải trả người bán, phải trả khác	45.882.070.188	50.800.000	-	45.932.870.188
Chi phí phải trả	1.796.318.508	-	-	1.796.318.508
	<u>162.889.926.811</u>	<u>50.800.000</u>	<u>-</u>	<u>162.940.726.811</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

	Kinh doanh lương thực		Xây lắp cơ khí	Bao bì mỹ nghệ		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND		VND	VND	VND	VND		
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	345.524.638.352	70.188.283.471	34.469.357.023	450.182.278.846	-	450.182.278.846	-	450.182.278.846	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	1.986.563.388	1.986.563.388	(1.986.563.388)	-	-	-	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.270.537.830	12.665.982.725	3.720.309.662	35.656.830.217	-	35.656.830.217	-	35.656.830.217	
Tổng chi phí mua TSCĐ	35.327.000	618.181.818	1.540.456.981	2.193.965.799	-	2.193.965.799	-	2.193.965.799	
Tài sản bộ phận	242.977.358.427	43.042.070.137	26.669.464.168	312.688.892.732	-	312.688.892.732	-	312.688.892.732	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	56.893.279.713	-	56.893.279.713	-	56.893.279.713	
Tổng tài sản	242.977.358.427	43.042.070.137	26.669.464.168	369.582.172.445	-	369.582.172.445	-	369.582.172.445	
Nợ phải trả của các bộ phận	57.926.022.936	19.102.591.823	8.885.620.250	85.914.235.009	-	85.914.235.009	-	85.914.235.009	
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	174.037.061.613	-	174.037.061.613	-	174.037.061.613	
Tổng nợ phải trả	57.926.022.936	19.102.591.823	8.885.620.250	259.951.296.622	-	259.951.296.622	-	259.951.296.622	

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	Nước ngoài		Trong nước		Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	269.433.193.323	180.749.085.523	450.182.278.846	-	450.182.278.846
Tài sản bộ phận	221.194.190.878	148.387.981.567	369.582.172.445	-	369.582.172.445
Tổng chi phí mua tài sản cố định	1.575.783.981	618.181.818	2.193.965.799	-	2.193.965.799

29 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	66.784.971.914	39.633.302.166
- Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	12.434.862.898	9.577.676.690
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ	6.201.808.000	24.468.275.000
- Công ty Lương thực Sóc Trăng	Chi nhánh Công ty mẹ	208.624.000	-
- Công ty Lương thực Vĩnh Long	Chi nhánh Công ty mẹ	2.350.000	200.486.000
- Công ty TNHH XNK Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	5.250.000	163.570.000
- Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	1.204.360.000	1.043.128.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ	10.850.000	5.840.000
- Công ty Lương thực Bạc Liêu	Chi nhánh Công ty mẹ	-	-
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Cùng Công ty mẹ	135.564.000	309.690.500
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	316.271.000	12.750.000
- Công ty CP LT Nam Trung Bộ	Cùng Công ty mẹ	67.820.000	-
- Công ty LTTP An Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	-	2.191.245.910
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh Công ty mẹ	-	540.850.000
- Công ty TNHH Lương thực TP . HCM	Cùng Công ty mẹ	84.060.500	-
- Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh Công ty mẹ	325.731.800	1.131.323.500
- Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Cùng Công ty mẹ	442.333.400	-
- Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Cùng Công ty mẹ	209.040.000	-
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Cùng Công ty mẹ	-	619.673.400
- Công Ty CP LT Thực Phẩm Safoco	Cùng Công ty mẹ	22.400.000	-
Mua vật tư, hàng hóa			
- Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	-	97.805.271
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	29.843.455	-
- Công ty TNHH MTV XNK Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	26.078.500.000	-
- Công ty CP Lương Thực Nam Trung Bộ	Cùng Công ty mẹ	1.376.077.500	-
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	Cùng Công ty mẹ	5.299.896.500	-
Dịch vụ ủy thác gạo xuất khẩu của Tổng công ty			
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	101.721.680	258.373.613

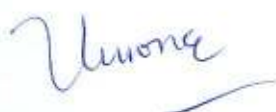
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	2.071.248.833	3.707.326.903
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP. HCM	Cùng Công ty mẹ	59.026.550	-
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	30.167.126.169	4.695.439.735
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ	3.348.411.413	-
- Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh Công ty mẹ	28.244.480	209.132.550
- Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	228.360.000	217.800.000
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Cùng Công ty mẹ	-	114.686.000
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Cùng Công ty mẹ	118.053.100	-
- Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Cùng Công ty mẹ	290.403.300	-
Phải trả dài hạn khác			
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	19.600.000	48.400.000
Ứng trước cho người bán			
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Cùng Công ty mẹ	7.524.103.500	13.824.000.000
Người mua trả tiền trước			
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ	-	3.333.186.587
- Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh Công ty mẹ	278.341.200	-
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Cùng Công ty mẹ	-	1.000.000.000
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	-	80.000.000
Phải trả người bán			
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	12.681.735	-
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	112.468.635	39.374.170
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT		763.905.500	1.376.274.300

30 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét.

Người lập



Tôn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cho

Long An, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Như